

Số: 2396/BC-CSVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Đánh giá về kết quả thực hiện**  
**kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020**

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần công bố thông tin Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2020 theo nội dung quy định tại Biểu số 3 Phụ lục II của Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 như sau:

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tập đoàn”) đã khẩn trương, quyết liệt thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020 theo các chỉ tiêu đã được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thỏa thuận và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 giao, trong bối cảnh khó khăn về đại dịch Covid-19, cuộc chiến thương mại giữa các nước lớn, thiên tai ở khu vực Duyên hải miền Trung... tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Giai đoạn đầu năm 2020, giá bán mủ, gỗ, củi cao su giảm mạnh nên các doanh nghiệp bị lỗ hoặc kết quả hoạt động giảm so với cùng kỳ năm trước. Trước khó khăn trên, Tập đoàn đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ thông qua việc tiếp tục tiết giảm chi phí trong sản xuất kinh doanh và đầu tư; áp dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý và sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giao dịch, thương mại và bán hàng; tổ chức giãn cách để đảm bảo mục tiêu phòng, chống dịch nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất; thực hiện huy động tối đa lợi nhuận và cổ tức từ các đơn vị thành viên; thực hiện thoái vốn ngoài doanh nghiệp ... và tận dụng tối đa thuận lợi ở những tháng cuối năm khi giá sản phẩm có xu thế tăng để tổ chức sản xuất và tiêu thụ nhằm đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Với sự nỗ lực và quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị trên mọi lĩnh vực trong bối cảnh rất nhiều khó khăn, năm 2020 Tập đoàn đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao về sản lượng, tài chính. Theo đó, doanh thu và lợi nhuận hợp nhất trước thuế tương ứng 25.874 tỷ đồng và 5.911 tỷ đồng đạt 104,98% và 119,15% so với kế hoạch. Về kết quả kinh doanh riêng Công ty mẹ – Tập đoàn doanh thu, lợi nhuận đạt 4.382 tỷ đồng và 2.963 tỷ đồng tương ứng với 115,26% và 115,08% kế hoạch; nguồn vốn của doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển, đủ nguồn lực để cân đối và thanh toán cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 6%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền 2.400 tỷ đồng, cân đối đủ nguồn vốn, dòng tiền đáp ứng cho nhu cầu đầu tư, góp vốn theo các dự án đã được phê duyệt; đóng góp nguồn thu

cho ngân sách nhà nước; đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông; ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch thể hiện chi tiết tại Bảng số 1.

**Bảng số 1:**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Sản lượng cao su tự khai thác	Tấn	360.000		369.825
b)	Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	433.000		457.139
c)	Sản lượng gỗ phôi	m3	337.060		260.367
d)	Sản lượng gỗ MDF	m3	1.002.128		1.012.456
e)	Găng tay cao su	Triệu cái	1.887		2.496
f)	Băng tải cao su	m2	130.000		178.488
g)	Đất khu công nghiệp cho thuê	Ha	198		44,82
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	3.802,2	4.382	25.874
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.575	2.963	5.911
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.575	2.963	5.076
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng		17	3.742
6	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng		63,52	7.555
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)				
8	Tổng số lao động	Người	274	256	74.337
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	64,983	70,986	6.255,530
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	8,732	9,750	132,160
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	56,251	61,236	6.123,370

## II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

**1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên** (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công):

Tập đoàn không có dự án đầu tư quy mô nhóm B trở lên.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Năm 2020, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiếp tục đầu tư góp vốn

vào các Công ty cao su theo tiến độ thực hiện dự án hàng năm để đảm bảo góp đủ vốn điều lệ theo cam kết và theo quy mô dự án thực tế, trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt hàng năm.

Tập đoàn tiếp tục thực hiện các thủ tục thoái vốn tại các doanh nghiệp theo Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 05/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015, trong đó:

- 04 Công ty CP thủy điện với tổng giá trị vốn góp là 912,13 tỷ đồng, Tập đoàn đã tổ chức đấu giá thành công, hiện đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, kết quả bán đấu giá chưa được phê duyệt nên Tập đoàn đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan chức năng liên quan.

- 03 đơn vị (Công ty liên kết) đã thực hiện thoái vốn hoàn thành trong năm 2020 (Cty CP Đầu tư Xây dựng Cao su, Cty CP khu CN Hồ Nai và Công ty CP XD và TV đầu tư); thực hiện thoái vốn cơ bản hoàn thành (chỉ còn 1 phần) tại Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (đầu tư vào đơn vị khác); thực hiện thoái vốn một phần tại 02 đơn vị là: Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su (Cty con) và Công ty CP Phát triển đô thị và KCN VN (đầu tư vào đơn vị khác).

- Các đơn vị còn lại: Tập đoàn đang làm các thủ tục thẩm định giá để thực hiện thoái vốn trong năm 2021 và các năm tiếp theo.

Tại thời điểm 01/01/2020 Công ty mẹ – Tập đoàn đã trực tiếp đầu tư góp vốn vào các đơn vị là: 37.426,11 tỷ đồng. Năm 2020 đầu tư góp vốn vào các đơn vị: 95,05 tỷ đồng và thực hiện thoái vốn: 218,03 tỷ đồng. Đến 31/12/2020, Công ty mẹ – Tập đoàn đã thực hiện đầu tư trực tiếp vào các đơn vị với số tiền: 37.303,13 tỷ đồng.

### III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON

#### 1. Tình hình hoạt động của các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ

##### a) Các công ty con 100% vốn góp Tập đoàn

Vốn điều lệ của 24 đơn vị do Công ty mẹ – Tập đoàn nắm giữ 100% vốn góp là: 19.650 tỷ đồng, trong đó:

20 Công ty TNHH MTV là: 19.486 tỷ đồng;

04 đơn vị sự nghiệp là: 164 tỷ đồng.

- Kết quả hoạt động SXKD năm 2020 của 24 đơn vị trên như sau:

+ Tổng doanh thu (thuần) đạt: 10.077 tỷ đồng;

+ Tổng Lợi nhuận trước thuế đạt: 2.082 tỷ đồng;

+ Tổng Lợi nhuận sau thuế đạt: 1.635 tỷ đồng, đạt 8,32%/vốn điều lệ

- Trong 24 đơn vị nêu trên có 20 đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh có lợi nhuận và 04 đơn vị bị lỗ.

+ Kết quả SXKD của 20 đơn vị có lãi với kết quả như sau: Tổng doanh thu đạt 9.930 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.805 tỷ đồng;

+ Kết quả SXKD của 04 đơn vị bị lỗ: Doanh thu đạt 147 tỷ đồng, lỗ 170 tỷ đồng. Nguyên nhân bị lỗ do các Công ty cao su này trú đóng ở khu vực duyên hải miền trung, tình hình tài chính khó khăn và bị thiệt hại nặng nề do ảnh hưởng bão bao gồm: Công ty Cao su Nam Giang – Quảng Nam, Công ty Cao su Quảng Nam, Công ty Cao su Quảng Ngãi, Công ty Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh.

*b) Các công ty con Tập đoàn có vốn góp chi phối*

Vốn điều lệ của 77 công ty con Tập đoàn có vốn góp chi phối là: 31.560 tỷ đồng.

- Kết quả hoạt động SXKD năm 2020 của 77 đơn vị trên như sau:

+ Tổng doanh thu (thuần) đạt: 17.563 tỷ đồng;

+ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt: 3.770 tỷ đồng;

+ Tổng lợi nhuận sau thuế đạt: 3.128 tỷ đồng, đạt 9,91%/vốn điều lệ.

- Trong 77 đơn vị nêu trên có 22 đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 bị lỗ.

Năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp, dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn (đặc biệt là các đơn vị tại Lào và Campuchia); mặc dù lãi vay vốn có giảm nhưng vẫn còn đứng ở mức cao, tình hình hồi phục kinh tế diễn ra chậm, giá bán mủ cao su có hồi phục nhưng vẫn ở mức thấp đã làm cho công tác tiêu thụ cao su của Tập đoàn gặp không ít khó khăn.

Tình hình thời tiết, khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp như bão, lốc xoáy, mưa lũ, sạt lở đất, rét đậm, rét hại và các loại bệnh phấn trắng, bệnh nấm hồng... phát sinh thường xuyên đã làm ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, sản lượng cao su cũng như chi phí đầu tư cho cao su KTCB.

## **2. Tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ**

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn nắm trên 50% vốn điều lệ chi tiết tại Bảng số 3 (đính kèm)./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN;
- Cục PTDN – Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- HĐQT, BKS, Ban TGD;
- Phòng CNTT (đề công bố);
- Lưu: VT, KHĐT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Văn Bảo**



**Bảng số 3:**  
**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON**  
**DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHỈ PHỐI**

*(Đính kèm Báo cáo số 2396/BC-CSVN ngày 03/8/2021 của Tập đoàn)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Tổng doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Cổ tức, Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp nhà nước	Tổng nợ phải trả
<b>I</b>	<b>Các Công ty con do Công ty mẹ nắm 100% vốn điều lệ</b>									
1	Tổng công ty cao su Đồng Nai	3.025,80	3.025,80	5.369,56	2.859,98	1.265,75	1.015,59	874,90	439,62	2.292,06
2	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530,77	2.530,77	3.627,96	1.529,59	210,61	166,78	49,75	138,43	1.046,62
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935,04	935,04	1.443,09	915,96	204,62	170,19	75,89	64,16	480,16
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077,86	1.077,86	1.772,38	624,51	101,48	71,55	22,77	34,22	680,36
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502,02	1.502,02	2.357,11	1.419,85	243,36	194,64	73,05	117,39	816,16
6	Cty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam	384,20	384,20	496,19	40,51	-30,70	-30,70		0,28	143,36
7	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	716,47	716,47	797,41	91,99	0,17	0,04		4,21	80,94
8	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	615,59	615,59	721,49	256,18	18,13	12,96		18,08	101,71
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152,89	1.152,89	1.497,44	271,59	34,19	30,24	0,26	14,96	337,42
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005,49	1.005,49	1.384,32	292,79	25,94	20,52		24,78	380,35
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.452,75	1.452,75	1.667,93	369,07	56,96	46,17		17,19	217,96
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457,73	1.457,73	1.899,54	144,62	16,17	12,51		20,36	442,79
13	Công ty TNHH MTV Cao su Cao su Kon Tum	627,88	627,88	899,91	413,76	49,20	43,15	10,85	37,42	268,10
14	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313,74	313,74	465,29	349,18	15,95	13,53		25,55	145,50
15	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432,78	432,78	542,62	69,70	1,64	1,51		4,06	109,23
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643,08	643,08	847,21	68,44	-79,52	-79,52		1,64	334,16
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79,43	79,43	48,04	12,99	-44,15	-44,15		0,55	14,59
18	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667,31	667,31	799,83	59,60	0,06	0,06		1,38	173,66
19	Cty TNHH MTV CS Hương Khê - Hà Tĩnh	625,71	625,71	920,20	24,88	-15,47	-15,47		0,42	337,93
20	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239,80	239,80	422,75	69,99	0,08	0,08		1,59	196,88
21	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131,79	131,79	194,17	89,30	2,96	2,54	0,05	3,67	42,77
22	Trung Tâm Y tế Cao su	1,72	1,72	8,16	4,87	0,01	0,01		0,00	4,89
23	Tạp chí Cao su Việt Nam	11,34	11,34	20,15	26,48	0,12	0,10		0,96	8,67

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Tổng doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Cổ tức, Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp nhà nước	Tổng nợ phải trả
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18,97	18,97	100,50	71,49	4,10	2,91		2,12	6,92
<b>II</b>	<b>Các Công ty con do Công ty mẹ chi phối</b>									
1	Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	374,92	191,25	767,53	160,40	11,97	11,52		35,80	306,33
2	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	260,21	184,83	680,95	152,16	74,78	72,16		26,86	12,24
3	Công ty CP VRG - Đắk Nông	297,73	204,23	737,00	125,51	9,24	9,22		26,68	437,50
4	Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su	100,30	69,33	254,27	313,85	3,11	2,47		11,97	122,82
5	Công ty CP thể thao ngôi sao Geru	22,00	14,16	39,52	66,75	0,61	0,41	0,42	3,44	14,81
6	Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	551,14	467,62	1.280,27	917,71	31,68	25,02		61,87	595,49
7	Công ty CP Cao su Phước Hòa	1.354,99	902,64	3.736,85	2.207,95	1.152,17	953,78	225,66	163,63	849,63
8	Công ty CP Cao su Hòa Bình	302,07	166,32	1.063,40	223,80	10,12	8,97		14,04	526,10
9	Công ty CP Cao su Quasa Geruco	823,79	619,76	1.228,14	309,25	9,57	9,63		7,44	479,30
10	Công ty CP TMDV Du lịch Cao su	369,43	193,97	28,12	61,25	-3,09	-3,09		0,01	4,18
11	Công ty CP Cơ khí Cao su	27,00	16,20	83,29	101,40	5,90	4,85		10,58	45,46
12	Công ty CP Cao su Đồng Phú	430,00	240,00	2.051,97	776,90	194,80	146,49	60,00	84,44	324,86
13	Công ty CP Cao su Tây Ninh	300,00	180,00	1.629,49	417,51	111,53	93,18	23,40	47,65	137,51
14	Công ty CP Cao su Sơn La	1.011,67	717,00	1.253,19	103,23	-20,73	-20,73		4,17	310,41
15	Công ty CP Cao su Điện Biên	694,24	420,00	766,88	88,36	0,83	0,83		0,32	88,89
16	Công ty CP Cao su Lai Châu	1.000,00	835,40	1.115,46	122,76	-28,39	-28,39		0,12	159,11
17	Công ty CP Cao su Sa Thầy	680,67	402,79	912,18	229,60	25,43	24,81		9,83	200,38
18	Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	643,96	597,24	645,88	11,76	-2,62	-2,62		0,59	7,87
19	Công ty CP Cao su Bà Rịa	1.125,00	1.096,52	1.554,31	467,10	117,16	109,04	32,90	67,69	259,50
20	Công ty CP VRG - Phú Yên	324,83	265,61	718,74	63,60	-21,77	-21,77		12,30	424,09
21	Công ty CP Cao su Tân Biên	879,45	865,91	1.466,69	647,89	187,07	150,69	60,61	48,08	183,77
22	Công ty CP Cao su Hà Giang	339,03	279,36	336,92	9,13	-4,00	-4,00		0,00	3,17
23	Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	479,00	477,00	1.185,89	654,64	14,17	14,17		31,15	827,03
24	Công ty CP Cao su Lai Châu II	744,52	657,58	809,52	72,29	0,97	0,97		0,18	82,35
25	Công ty CP Cao su Yên Bái	421,12	341,91	421,76	3,67	0,03	0,03		0,14	2,16
26	Công ty CP VRG - Khải Hoàn	290,00	148,02	1.070,49	1.814,42	548,92	440,11	111,01	50,18	517,12
27	Công ty CP VRG Nhật Bản	10,50	5,25	20,43	108,28	-2,17	-2,17		0,10	9,27